

Bản án số: 336/2025/DS-PT

Ngày 31 - 7 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trúc Thiện;

Bà Đinh Thị Kiều Lương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 210/2025/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2025/DS-ST ngày 11-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6) bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 240/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm 1964; Căn cước công dân số: 049064020104; nơi đăng ký thường trú: Tổ D, Ấp E, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là Tổ D, Ấp E, xã X, tỉnh Đồng Nai); có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 31-5-2024): Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1997; Căn cước công dân số: 040197015800; nơi đăng ký thường trú: Thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là Thôn Văn T, xã Đ, tỉnh Nghệ An); địa chỉ liên hệ: Số I, đường N, phường T, tỉnh Đồng Nai; số điện thoại: 0969 731 479; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Như T1, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; nơi làm việc: Công ty L, Số I, đường N, phường T, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Bích T2, sinh năm 1975 và anh Nguyễn Việt T3, sinh năm 1997; cùng nơi đăng ký thường trú: Ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là Ấp B, xã X, tỉnh Đồng Nai); số điện thoại: 0938 146 784/0395 043 675; bà T2 vắng mặt, anh T3 có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền tại cấp phúc thẩm (văn bản ủy quyền ngày 24/6/2025): Ông Trần Văn T4, sinh năm 1990; nơi đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước (nay là ấp T, phường A, tỉnh Đồng Nai); địa chỉ liên hệ: Số B, Chung cư N, đường N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số B15 C03, Chung cư N, đường N, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh); số điện thoại: 0566668880/0888884539; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1971; Căn cước công dân số: 051171012699; nơi đăng ký thường trú: Tổ D, Ấp E, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là Tổ D, Ấp E, xã X, tỉnh Đồng Nai); số điện thoại: 0933 184 311; có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15-8-2024): Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1997; Căn cước công dân số: 040197015800; nơi đăng ký thường trú: Thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Nghệ An (nay là Thôn Văn T, xã Đ, tỉnh Nghệ An); địa chỉ liên hệ: Số I, đường N, phường T, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

2. Ông Nguyễn Việt T5, sinh năm 1973; nơi đăng ký thường trú: Ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là xã X, tỉnh Đồng Nai); vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền tại cấp phúc thẩm (văn bản ủy quyền ngày 24-6-2025): Ông Trần Văn T4, sinh năm 1990; Căn cước công dân số: 044090005664; nơi đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước (nay là ấp T, phường A, tỉnh Đồng Nai); địa chỉ liên hệ: Số B, Chung cư N, đường N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số B15 C03, Chung cư N, đường N, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh); số điện thoại: 0566668880/0888884539; có mặt tại phiên tòa.

- *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Thùy Linh T6, sinh năm 1996; có mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị Bích T2 và anh Nguyễn Việt T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn H có yêu cầu khởi kiện như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nhau, nên bà Lê Thị Bích T2 thường xuyên vay tiền của của vợ chồng ông H và bà H2, để làm ăn. Đến ngày 20-12-2023, hai bên có lập hợp đồng vay tiền, với số tiền là 8.700.000.000 đồng (tám tỷ bảy trăm triệu đồng), thỏa thuận khi nào cần tiền thì ông H và bà H2 báo trước 15 ngày, mẹ con bà T2 (ông Nguyễn Việt T3) sẽ sắp xếp trả nợ, lãi suất do các bên tự thỏa thuận. Từ khi vay cho đến nay, mẹ con bà T2 chưa trả lãi vay, cũng như không trả gốc cho vợ chồng ông H và bà H2. Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ, nhưng mẹ con bà T2 vẫn cố tình tránh né, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông H.

Nay ông H yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Lê Thị Bích T2 - ông Nguyễn Việt T5 cùng anh Nguyễn Việt T3, phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền là 8.700.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn trình bày:

2.1. Bà Lê Thị Bích T2:

Do có quen nhau và cùng làm ăn trong hoạt động cho vay tiền, nên bà Lê Thị Bích T2 có vay tiền của bà Nguyễn Thị Thu H2; tính đến ngày 20-12-2023, cả vốn gốc và lãi suất là 8.700.000.000 đồng; trong đó, lãi suất có lúc 6%/tháng, có lúc 7,5%/tháng. Do suy thoái kinh tế, dẫn đến việc làm ăn gặp nhiều khó khăn, nên bà T2 chưa trả khoản tiền này cho vợ chồng ông Nguyễn H - bà Nguyễn Thị Thu H2, nên mới xảy ra tranh chấp. Khi bà Nguyễn Thị Thu H2 đến nhà gặp bà Lê Thị Bích T2, bảo ghi giấy nợ thì ghép anh Nguyễn Việt T3 vào trong Hợp đồng vay tiền, nhằm khi trả nợ, sẽ chuyển nhượng đất của anh T3 để thanh toán nợ.

Ông Nguyễn Việt T5 chồng bà T2 không tham gia làm ăn chung với bà T2; tuy nhiên, ông T5 cũng đồng ý trả nợ cho vợ chồng bà H2 số tiền trên. Do bận đi làm, nên ông T5 không đến Tòa án làm việc được.

Nay bà đồng ý trả số tiền 8.700.000.000 đồng cho vợ chồng ông H - bà H2.

2.2. Anh Nguyễn Việt T3:

Anh T3 là con trai của bà Lê Thị Bích T2 và ông Nguyễn Việt T5. Sự việc vay mượn giữa vợ chồng ông H - bà H2 với cha mẹ anh T3, anh thống nhất với lời trình bày của bà T2. Anh T3 chỉ ký vào giấy vay nợ cùng bà T2, chứ không tham gia làm ăn, vay mượn với bà H2. Nay vợ chồng bà H2 yêu cầu bà Lê Thị Bích T2 và ông Nguyễn Việt T3 thanh toán số nợ 8.700.000.000 đồng thì anh T3 đồng ý, không có ý kiến gì.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu H2: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và trình bày của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập.

3.2. Ông Nguyễn Việt T5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến làm việc, nên không có ý kiến.

4. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2025/DS-ST ngày 11-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, đã quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H.
- Buộc bà Lê Thị Bích T2, ông Nguyễn Việt T5 và anh Nguyễn Việt T3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 8.700.000.000 đồng.
- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định trách nhiệm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

5. Kháng cáo:

- Bà Lê Thị Bích T2 đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng khấu trừ số tiền 4.200.000.000 đồng bà T2 đã trả vào tiền nợ gốc.
- Anh Nguyễn Việt T3 đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc anh T3 phải liên đới thanh toán khoản nợ vay của cha mẹ anh là bà Lê Thị Bích T2 và ông Nguyễn Việt T5.
- Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm; bởi vì, hợp đồng vay tiền ngày 20-12-2023 là giả cách, các bên không giao nhận tiền cho nhau; Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ là các khoản tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn.

6. Người làm chứng chị Nguyễn Thùy Linh T6 trình bày tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị là con của bà Lê Thị Bích T2 và ông Nguyễn Việt T5. Chị có chứng kiến các bên ký hợp đồng vay tiền ngày 20-12-2023, việc ký giấy này là tổng lại các số nợ vay trước đó (gốc và lãi suất). Chị thừa nhận sau khi xét xử sơ thẩm, cha mẹ chị có làm thủ tục sang nhượng đất cho vợ chồng chị, mục đích để vay ngân hàng vì anh Nguyễn Việt T3 có nợ xấu; tuy nhiên, việc sang nhượng đã bị Tòa án ngăn chặn.

7. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 20-12-2023, lời thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị Bích T2 và anh Nguyễn Việt T3 đều thừa nhận có ký hợp đồng vay tiền, thừa nhận có nợ vợ chồng ông Nguyễn H - bà Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 8.700.000.000 đồng; đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có nộp một số tài liệu thể hiện có giao dịch chuyển tiền qua lại giữa các bên, nhưng đây là các giao dịch phát sinh trước ngày các bên ký hợp đồng vay tiền ngày 20-12-2023, nên không có căn cứ xem xét.

Ngoài ra, sau khi xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị Bích T2 và ông Nguyễn Việt T5 có ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang vợ chồng con gái (chị Nguyễn Thùy Linh T6); điều này chứng minh, bị đơn thừa nhận số nợ nêu trên, nên có hành vi tẩu tán tài sản, nhằm tránh né nghĩa vụ thi hành án.

Từ những luận cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

8. Phần phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

8.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

8.2. Quan điểm đối với kháng cáo:

Kiểm sát viên đã phát biểu, đánh giá về vụ án; kết luận cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung và kháng cáo:

Trên cơ sở hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy:

1.1. Đối với kháng cáo của bà Lê Thị Bích T2:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T2 thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho vợ chồng ông H - bà H2 số tiền 8.700.000.000 đồng theo như Hợp đồng vay tiền ngày 20-12-2023 (bút lục số 06); không có lời khai và tài liệu chứng cứ nào, thể hiện bà T2 đã trả cho vợ chồng ông H - bà H2 số tiền 4.200.000.000 đồng sau thời điểm ký hợp đồng ngày 20-12-2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền có cung cấp một số tài liệu (sao kê ngân hàng), thể hiện có giao dịch chuyển tiền, giữa bên kháng cáo cho nguyên đơn; tuy nhiên, các giao dịch này đều trước thời điểm các bên giao kết Hợp đồng vay tiền ngày 20-12-2023.

Ngoài ra, mục đích vay tiền của bà T2 là để phục vụ sinh hoạt trong gia đình, thời điểm ký hợp đồng vay tiền trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông T5. Đồng thời, tại Tòa án cấp sơ thẩm bà T2 có trình bày ông T5 biết và đồng ý cùng trả nợ số tiền 8.700.000.000 đồng cho vợ chồng ông H - bà H2. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập ông T5 lên làm việc nhưng ông không có mặt để trình bày ý kiến; do đó, việc cấp sơ thẩm buộc ông T5 liên đới trả tiền cho vợ chồng ông H và bà H2 là phù hợp với các quy định tại Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1.2. Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Việt T3:

Anh T3 trình bày, giữa mẹ anh là bà T2 với vợ chồng ông H - bà H2 có quen biết, quá trình làm ăn chung giữa các bên có phát sinh số nợ 8.700.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý cùng bà Thu thanh T7 nợ cho vợ chồng ông H - bà H2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T3 cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký trong Hợp đồng vay tiền ngày 20-12-2023, giữa vợ chồng ông H - bà H2 với bà T2 và anh là của anh, việc anh ký tên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Cấp sơ thẩm buộc anh T3 có nghĩa vụ liên đới cùng bà T2 - ông T5 trả tiền cho vợ chồng ông H - bà H2 là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Bích T2 và anh Lê Việt T8.

[2] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Sau khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Tòa án nhận được đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” của ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Thu H2. Sau khi xem xét các chứng cứ liên quan; nhận thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cần thiết, để bảo đảm việc thi hành án; Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 11/2025/QĐ- BPKCTT ngày 02-6-2025, cụ thể: Phong tỏa tài sản của bà Lê Thị Bích T2 và ông Nguyễn Việt T5, là: Diện tích đất 374,2 m², thửa đất số 350, tờ bản đồ số 101, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 264204 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12-5-2016; ngày 24-7-2019, cập nhật sang tên ông T5 và bà T2. Nay tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp này, để đảm bảo thi hành án.

[3] Án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên và Luật sư tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Bích T2 và anh Nguyễn Việt T3.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2025/DS-ST ngày 11-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6).

Áp dụng các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; quy định về án phí nêu trên (mục [3]).

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng V việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Hợp đồng vay tiền ngày 20-12-2023.

Buộc bà Lê Thị Bích T2, ông Nguyễn Việt T5 và anh Nguyễn Việt T3, có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Thu H2 số tiền 8.700.000.000 đồng (tám tỷ bảy trăm triệu đồng).

2. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020 và 2022).

3. Biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 11/2025/QĐ-BPKCTT ngày 02-6-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ, để đảm bảo thi hành án.

4. Án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lê Thị Bích T2, ông Nguyễn Việt T5 và anh Nguyễn Việt T3, có nghĩa vụ liên đới phải nộp số tiền 116.700.000 đồng (một trăm mười sáu triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc bà Lê Thị Bích T2 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai T2 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0026870 ngày 28-4-

2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6).

- Buộc anh Nguyễn Việt T3 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai T2 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0026882 ngày 29-4-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân khu vực 6;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Xuân Lộc;
- Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6;
- Lưu: Hồ sơ vụ án và VP₍₁₄₎.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành